

# SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA NĂM 1975 SAU HƠN 40 NĂM NHÌN LẠI

PGS, TS TRẦN VĂN THỨC

*Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*

TS TRẦN VĂN ĐẠI LỢI

*Trường Đại học Sài Gòn*

Sự sụp đổ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (VNCH) năm 1975 xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có nguyên nhân sâu xa từ những yếu kém từ chính bản thân chính quyền đó, nhưng phải khẳng định rằng nguyên nhân quan trọng quyết định là từ sự hội tụ sức mạnh của các lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam<sup>1</sup> và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong bối cảnh lịch sử khi đất nước tạm thời bị chia cắt.

## 1. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa và những điểm yếu trong quá trình tồn tại và hoạt động

Điểm yếu đầu tiên và cũng là điểm yếu cơ bản nhất đưa đến sự thất bại của chính quyền VNCH năm 1975 đó là bản chất của một chính quyền tay sai với sự phụ thuộc sâu sắc vào ngoại viện thay vì xây dựng một sức mạnh nội lực. Viện trợ Mỹ cho các nước đồng minh không phải là một hiện tượng đơn nhất, cá biệt trong lịch sử hiện đại. Tuy nhiên, đưa ra biện pháp để sử dụng nguồn viện trợ này một cách hiệu quả thì không phải quốc gia nào cũng có thể làm được, chính quyền VNCH đã tự biến mình từ “người thụ hưởng” trở thành “nạn nhân” của chính sách ngoại viện Mỹ. So sánh với các nước đồng minh, chính quyền VNCH đã nhận được một con số “viện trợ khổng lồ” từ Mỹ. Trong giai đoạn 1962-1974, Mỹ đã viện trợ cho VNCH 21.336 triệu đô la (bao gồm cả viện trợ kinh tế và viện trợ quân sự), gấp 10 lần số lượng viện trợ cho Đài Loan (2.109 triệu đô la) và gần 3 lần mức viện trợ cho Hàn Quốc (7.277 triệu đô

la)<sup>2</sup>. Theo tư duy logic, số lượng viện trợ càng lớn, cơ hội phát triển kinh tế, quân sự sẽ càng cao hơn, nhưng logic này đã sai đối với trường hợp VNCH. Thực tế cho thấy, trong khi Đài Loan, Hàn Quốc trở thành ví dụ điển hình cho tính hiệu quả của việc kết hợp nguồn lực quốc gia với sự viện trợ của nước ngoài thì VNCH lại “nổi bật” về những con số lạm phát phi mã, tình trạng bất ổn của nền kinh tế và sự yếu kém về quân sự. Sự lệ thuộc vào viện trợ trở thành một đặc tính cố hữu của chính quyền Sài Gòn. Tổng trưởng Kinh tế của chính quyền đã phát biểu: “Khỏi lo làm chi. Đảng sau quân đội Việt Nam Cộng hòa đã có trực thăng Mỹ. Đảng sau Bộ Kinh tế đã có đồng đô la Mỹ”. Sự phụ thuộc sâu sắc vào viện trợ Mỹ đã khiến cho chính quyền VNCH đánh mất đi tính độc lập trong quan điểm của một quốc gia, bản thân chính quyền này không thể tự quyết định các vấn đề nội tại cũng như chủ động đưa ra chính sách đối ngoại với những quốc gia khác. Hiệp định Pari và những diễn biến xung quanh hiệp định là một ví

dự tiêu biểu cho sự yếu thế của chính quyền Sài Gòn. Tổng thống Thiệu đã từng có lần phải cảm thán rằng: Những cán bộ Việt cộng ở một huyện hẻo lánh miền Trung Việt Nam còn biết nhiều hơn ông ta về những chi tiết của hội đàm Paris<sup>4</sup>. Cái giá của sự phụ thuộc được đẩy đến đỉnh cao trong giai đoạn 1973-1975. Cùng với việc Mỹ đột ngột giảm viện trợ, kinh tế-xã hội VNCH hoàn toàn mất chỗ dựa và rơi vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng không kiểm soát. Đùng như nhận xét của Joseph C. Harsch trên *Daily American* ngày 22-1-1975: “Sự đe dọa lớn nhất đối với sự tồn tại của một Chính quyền không Cộng sản ở miền Nam Việt Nam không đến từ việc kẻ thù của họ có thể thắng trên chiến trường quân sự trong những trận chiến hiện tại. Hơn hết, nó đến từ những quyết định của Quốc hội về ngoại giao Hoa Kỳ trong vấn đề này (vấn đề miền Nam Việt Nam-TG)”<sup>5</sup>.

*Điểm yếu thứ hai* của chính quyền VNCH đó chính là vấn đề *cơ sở giai cấp*. Cả hai nền cộng hòa đã được ra đời tại miền Nam Việt Nam trong hoàn cảnh thiếu minh bạch và không dựa trên nguyện vọng của đa số quần chúng. Trong thời kỳ Đế nhất Cộng hòa (1955-1963), nếu Tổng thống Diệm lựa chọn giai cấp địa chủ làm cơ sở giai cấp cho sự tồn tại của chính quyền, thì trong thời kỳ Đế nhị Cộng hòa (1967-1975), tầng lớp tư sản mại bản là bộ phận được ưu đãi nhiều quyền lợi nhất. Có thể nhận thấy, một nước nông nghiệp như Việt Nam thì cả hai giai cấp, tầng lớp trên đều chiếm thiểu số và có những mâu thuẫn cơ bản đối với những giai tầng còn lại trong xã hội, đặc biệt về quyền lợi kinh tế. Điều này góp phần lý giải một kết quả điều tra xã hội học ở thời điểm bấy giờ, chỉ có 1/8 nhân dân miền Nam ủng hộ chính quyền VNCH<sup>6</sup>. Mối quan hệ giữa chính quyền và “giai cấp cơ sở” không được xây dựng trên một nền tảng tư tưởng vững chắc hay những chiến lược phát triển lâu dài. Gạch nối duy nhất để liên kết họ lại với nhau đó

là những món lợi kinh tế có được từ viện trợ Mỹ. Khi những món lợi kinh tế mất đi cũng là lúc kết thúc mối quan hệ lỏng lẻo đó, những diễn biến lịch sử năm 1975 đã chứng minh cho sự sai lầm của chính quyền VNCH trong việc xây dựng giai cấp cơ sở của mình.

*Điểm yếu thứ ba* đưa đến sự sụp đổ của chính quyền VNCH đó là chính quyền này đã *không có khả năng xây dựng được một chính đảng với một học thuyết tiến bộ* làm nền tảng tư tưởng cho sự phát triển của xã hội miền Nam. Năm 1967, để phục vụ cho cuộc vận động bầu cử Tổng thống, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu chủ trương thành lập Liên minh Dân tộc cách mạng xã hội chủ nghĩa (sau đổi tên là Đảng Dân chủ)<sup>7</sup>. Trong giai đoạn đầu tồn tại, vì chỉ phục vụ cho mục đích trước mắt là cuộc vận động bầu cử Tổng thống, Phó Tổng thống nên thành phần tham gia tổ chức rất hạn chế, chủ yếu là những nhân vật công giáo có thể lực về kinh tế để đảm bảo mặt tài chính cho liên danh Nguyễn Văn Thiệu. Trong những năm tiếp theo, chính quyền VNCH ngày càng xác định rõ hơn tầm quan trọng của một chính đảng, họ nhấn mạnh *chính đảng là dụng cụ chính trị ưu thế nhất để đối phó với cuộc chiến toàn diện của Cộng sản*<sup>8</sup>. Với mục tiêu xây dựng một chính đảng mạnh, đối trọng với Đảng Cộng sản ở miền Bắc, có sức ảnh hưởng rộng rãi trong nhân dân miền Nam và khuếch trương tính chất “dân chủ”, những nhân vật chủ chốt trong Đảng Dân chủ đã quyết định mở rộng thành phần và tăng cường số lượng đảng viên. Đảng Dân chủ đã sáp nhập thêm nhiều tổ chức chính trị đang hoạt động ở miền Nam Việt Nam<sup>9</sup>. Tuy nhiên, sự tập hợp các tổ chức chính trị này chỉ đơn thuần là một sự lắp ghép cơ học mà thiếu đi tính liên kết, thống nhất về tôn chỉ, mục tiêu, biện pháp hoạt động... Hơn thế nữa, bản thân các tổ chức chính trị trên đã chứa đựng nhiều mâu thuẫn, nội bộ tổ chức bị phân hoá,

thành phần tham gia bị giới hạn nên mục tiêu phát triển, sức ảnh hưởng của Đảng Dân chủ trong đời sống chính trị-xã hội của nhân dân miền Nam rất hạn chế.

Bên cạnh những điểm yếu trên, sự khủng hoảng của chính quyền VNCH bắt nguồn từ chính trong những yếu kém của bản thân chính quyền này. Nhìn lại bức tranh toàn cảnh về sự tồn tại của chính quyền VNCH trong suốt 20 năm (1955-1975), đặc biệt trong giai đoạn cuối (1973-1975), người ta nhận thấy đó là sự mất ổn định, tính bị động, mâu thuẫn cố hữu giữa “chuyên quyền”- “dân chủ” và những tệ nạn. Các nhà lãnh đạo chính quyền VNCH luôn mang ám ảnh về những cuộc đảo chính hay như cách dùng từ của Mỹ, đó là việc “thay đổi nhân sự”, bởi vậy, họ sẽ quan tâm đến việc giữ cho tính mạng và lợi ích của mình được bảo toàn hơn là suy nghĩ những chiến lược phát triển. Vì ra đời trong tình thế thụ động, tồn tại và hoạt động cho những lợi ích bên ngoài nên chính quyền VNCH không có được một quan điểm, lập trường riêng đối với các vấn đề đối ngoại và đối nội như một quốc gia độc lập cần phải có. Thêm vào đó, vì lo sợ những biến động trong chính quyền, vì muốn xây dựng được thể lực mạnh nhất, các nhà lãnh đạo VNCH đã không ngừng tập hợp “bè cánh” xung quanh mình. Bức màn “dân chủ” được dựng lên không đủ che đi các tham vọng cá nhân. Các chính khách của chính quyền VNCH (1967-1975) đã từng nhận xét về giai đoạn nắm quyền của Tổng thống Thiệu như sau: Nói về anh em Thiệu chia nhau nắm quyền thì còn hơn gia đình nhà Ngô, và nói về hống hách thì Hoàng Đức Nhã (người em họ của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu) cũng tỏ ra lên mặt, hống hách hơn Ngô Đình Nhu rất nhiều<sup>9</sup>. Những khắc họa về chính quyền VNCH đối với những người đương thời không phải là thành quả trong quá trình lãnh đạo, mà chủ yếu những tệ nạn, các

vụ bê bối của quan chức. Phó Tổng thống Trần Văn Hương dưới chính quyền Thiệu đã thừa nhận rằng: “chúng ta trên thực tế sẽ chẳng còn ai để thực hiện cuộc chiến tranh nếu tất cả các chỉ huy tham nhũng bị khởi tố hoặc đuổi việc”<sup>11</sup>. Với những đặc điểm trên, chính quyền VNCH hoàn toàn không có một cơ sở nào để cạnh tranh với sức hút của mô hình nhà nước mà chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại miền Bắc đem lại.

Trong rất nhiều diễn đàn, những “người trong cuộc” luôn đưa ra biểu tượng “hòn ngọc Viễn Đông” để minh chứng cho thời kỳ phát triển thịnh vượng của Sài Gòn nói riêng, miền Nam Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, chính điều này cũng là một điểm yếu đưa đến sự sụp đổ của chính quyền VNCH, bởi sự phồn vinh mà mọi người thấy được chỉ là những “giả trị ảo”. VNCH luôn cố gắng khuếch trương những đặc điểm như: tỉ trọng ngành dịch vụ luôn chiếm hơn 50% trong cơ cấu kinh tế<sup>12</sup>, tại miền Nam Việt Nam, người dân có thể dễ dàng tìm thấy những sản phẩm tiêu dùng hiện đại nhất từ các nước phát triển... Tuy nhiên, chúng ta sẽ nhận ra sự bất hợp lý trong chính sách và thực trạng phát triển kinh tế của chính quyền VNCH nếu đi sâu phân tích về nguồn gốc để tạo nên những đặc điểm được coi là “phát triển” đó. Hoạt động dịch vụ chỉ có thể phát triển tốt trên cơ sở nông nghiệp và công nghiệp phát triển<sup>13</sup>, bởi vậy thực trạng kinh tế VNCH đã đi ngược lại với xu hướng phát triển của kinh tế thế giới. Sự phát triển của ngành dịch vụ ở miền Nam Việt Nam gắn liền với viện trợ và sự có mặt của quân đội Mỹ, bởi vậy, ngay khi hai nhân tố này không còn tồn tại, ngành dịch vụ của VNCH cũng lụi tàn theo. Với nhân dân miền Nam, cuộc sống xa hoa và tiện nghi mà họ được hưởng thụ cũng là một trong những chiến lược kinh tế thiếu sáng suốt của chính quyền Sài Gòn khi đã xây dựng một mô hình kinh tế “tiêu thụ” thay vì “sản xuất”.

Cuối cùng, những điểm yếu về quân lực đã đẩy chính quyền VNCH đến sự sụp đổ nhanh chóng hơn trong năm 1975. Với sự trợ giúp của các chuyên gia quân sự Mỹ, VNCH đã xây dựng một đội quân chính quy, hiện đại, theo ước tính, cứ 12 người thì có một người tòng quân, VNCH đã trở thành một nước có đội quân lớn của thế giới (tính theo dân số)<sup>14</sup>. Tuy nhiên, số lượng không đồng hành với chất lượng đã đưa đến những điểm yếu căn bản của quân lực VNCH so với lực lượng cách mạng. Việc lấy quân một cách ồ ạt đã gây nên tình trạng thiếu kỷ luật trong quân đội, đặc biệt, những quân nhân VNCH gia nhập quân đội vì mục đích kinh tế hơn là chiến đấu cho một lý tưởng cụ thể. Bởi vậy, thay vì ra trận với tinh thần hy sinh và quyết tâm chiến đấu, họ chỉ lo bảo toàn tính mạng. Những phương thức huấn luyện rập khuôn theo mô hình quân sự Mỹ cũng chỉ mang lại sự hào nhoáng bên ngoài, thực tế chiến trường đã chứng minh tính kém hiệu quả và thiếu linh hoạt của các chiến lược quân sự này. Chính vì vậy, những thất bại liên tiếp trên chiến trường của quân đội VNCH, đặc biệt sau khi Mỹ rút quân khỏi miền Nam Việt Nam là một thực tế không tránh khỏi. Hiên nhiên, sự kiện năm 1975 là một cái kết tất yếu cho số phận quân lực VNCH theo phân tích của các chiến lược gia quân sự.

## 2. Sự hội tụ sức mạnh của lực lượng cách mạng năm 1975-yếu tố góp phần quyết định sự thất bại của Việt Nam Cộng hòa

Trong cuộc đấu tranh trường kỳ cho mục tiêu độc lập và thống nhất dân tộc, có thể nói lực lượng cách mạng Việt Nam<sup>15</sup> là bậc thầy trong việc sử dụng thời gian và nắm bắt thời cơ để phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của bản thân. Nhận thấy rõ những chênh lệch lớn về lực lượng và sức mạnh quân sự, lực lượng cách mạng Việt Nam đã “kéo léo từ chối” những cuộc đụng đầu trực tiếp

với vũ khí quân sự hiện đại của đối phương và buộc phía bên kia phải đi theo lối đánh du kích, lối đánh hạn chế những tổn hại cho lực lượng cách mạng. Lối đánh này không chỉ làm vô hiệu hoá hoặc giảm đến mức tối đa sức mạnh huỷ diệt của những cỗ máy chiến tranh Mỹ đã đưa đến Việt Nam, mà còn gây sự hoang mang, mất niềm tin vào sức mạnh quân sự-điều mà Mỹ và các đồng minh luôn tự hào. Sau gần hai mươi năm kể từ khi cuộc chiến bắt đầu (1954), nếu như phía đối phương ngày càng đánh mất đi những thể mạnh vốn có của mình và rơi vào tình trạng bất lợi, thì lực lượng cách mạng Việt Nam đã biết tranh thủ thời gian và thời cơ để tăng cường sức mạnh toàn diện trên tất cả các mặt: quân sự, chính trị và ngoại giao.

Bước phát triển nhanh chóng của lực lượng cách mạng Việt Nam được thể hiện rõ ràng nhất trên lĩnh vực quân sự, đây không đơn thuần chỉ là sự tăng lên về lượng mà còn ghi nhận cả sự biến đổi về chất<sup>16</sup>. Kết hợp với những vũ khí quân sự tối tân nhất trong cuộc chiến đấu như: xe chiến đấu bộ binh hạng trung BMP1, BMP2; xe tăng T54, T55, T59; pháo phòng không 122mm, tên lửa phòng không SA-1, SA-2..., quân đội cách mạng đã dần xây dựng những *ưu thế vượt trội* so với đối phương của mình<sup>17</sup>. Tuy nhiên, vũ khí là phương tiện và chỉ đóng một vai trò nhất định trên chiến trường, yếu tố con người luôn giữ vai trò chủ đạo. Cho đến những năm 1973-1975, lực lượng cách mạng Việt Nam không chỉ xây dựng được cho mình một đội quân mạnh với trang bị vũ khí hiện đại mà còn nổi tiếng về sự linh hoạt và sáng tạo trong cách đánh. Thể hiện ở nghệ thuật quân sự Việt Nam trong tiêu diệt pháo đài bay B52 - niềm tự hào của không lực Hoa Kỳ. Đi sâu hơn vào thực tế chiến trường tại miền Nam Việt Nam trong những năm 1973-1975, chúng ta sẽ thấy một bức tranh tương phản. Trong khi quân lực

VNCH lúng túng giữa quyết định “bỏ” và “giữ” các khu quân sự thì quân đội cách mạng không ngừng mở rộng phạm vi đóng quân của mình. Trong khi quân đội VNCH bị động đưa ra quyết định rút quân một cách thiếu tính toán (3-1975), gây những tổn hại to lớn cho lực lượng của họ, thì quân đội cách mạng đã nhanh chóng nắm bắt được những biến chuyển trên chiến trường để đưa ra một chiến lược tấn công mang tới chiến thắng quyết định cho toàn bộ cuộc chiến.

Không chỉ củng cố và phát triển sức mạnh quân sự, giai đoạn 1973-1975 còn chứng minh bản lĩnh của lực lượng cách mạng trên mặt trận chính trị-ngoại giao, tạo nên sức mạnh toàn diện, giúp cho lực lượng cách mạng tiến đến chiến thắng quyết định. Sau Hiệp định Pari (1973), đề vạch rõ phương hướng cho giai đoạn đấu tranh mới, cũng như tiếp tục làm rõ bản chất thực sự của cuộc chiến đang được tiếp tục tại Việt Nam, Ban Bí thư Đảng Lao động Việt Nam ra chỉ thị số 200 (24-1-1973), nhấn mạnh: “*Đấu tranh thi hành Hiệp định và công tác quốc tế* trở thành những công tác quan trọng và cấp bách của Đảng và Nhà nước”<sup>18</sup>. Tháng 10-1973, HNTU 21 tiếp tục khẳng định con đường bạo lực cách mạng: “*Nắm vững pháp lý của Hiệp định Pari về Việt Nam, gương cao ngạo cờ hoà bình và lập trường chính nghĩa của ta, kiên quyết và kịp thời vạch trần trước dư luận trong nước và dư luận thế giới mọi âm mưu và hành động của địch vi phạm Hiệp định. Ra sức tranh thủ lực lượng Việt kiều ở nước ngoài tán thành và ủng hộ giải pháp của ta; tranh thủ dư luận quốc tế đồng tình, ủng hộ ta, lên án và gây sức ép đối với Mỹ và chính quyền Sài Gòn, ngăn chặn những âm mưu và hành động ngang ngược của chúng*”<sup>19</sup>. Những chỉ đạo sáng suốt và nhạy bén đó đã giúp cho lực lượng cách mạng có được định hướng đúng đắn trong hoàn cảnh đấu tranh mới, vừa duy trì cuộc đấu tranh kiên quyết,

manh mẽ về mặt quân sự, vừa khéo léo, linh hoạt, mềm dẻo về mặt chính trị và ngoại giao, đẩy đối phương vào thế bị động và bất lợi. Vào những năm cuối cuộc chiến tranh, trong khi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng không ngừng nhận được sự giúp đỡ, ủng hộ, công nhận về mặt ngoại giao của các tổ chức, quốc gia, các lực lượng tiến bộ trên thế giới thì VNCH lại ngày càng lún sâu vào tình thế cô lập. Những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối đã làm cho chính quyền VNCH dần mất đi sự ủng hộ từ những đồng minh truyền thống, thêm vào đó, sức ép từ các phong trào phản chiến của nhân dân tiến bộ trên thế giới đã đẩy chính quyền này vào thế bất lợi lớn trên mặt trận chính trị-ngoại giao.

Lực lượng cách mạng còn chuẩn bị những điều kiện đầy đủ nhất về mặt kinh tế-xã hội, thể hiện những ưu thế của mình trước đối phương khi có được sự ủng hộ và cảm tình to lớn từ phía nhân dân. Trong suốt hơn 20 năm (1954-1975), cùng với cuộc đấu tranh kiên cường trên mặt trận quân sự và mặt trận ngoại giao, lực lượng cách mạng đã không quên một nhiệm vụ quan trọng và cốt yếu, đó chính là chăm lo đời sống cho nhân dân. Những chính sách tiến bộ về kinh tế-xã hội được ban hành và thực thi đã đem đến nhiều quyền lợi cho đông đảo quần chúng miền Nam Việt Nam. Các chính sách trong nông nghiệp, có thể được xem như một ví dụ tiêu biểu để thấy được sự tiến bộ và chu toàn của lực lượng cách mạng, cũng như những sức ép mà chính quyền Sài Gòn phải chịu từ phía đối phương của họ. Ngay từ những năm 50 thế kỷ XX, sau khi hoàn thành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, mặc dù đất nước còn chia cắt, tình trạng kinh tế rất khó khăn, nhưng Đảng Lao động Việt Nam đã sớm ý thức được tầm quan trọng của vấn đề ổn định đời sống kinh tế cho nhân dân, đặc biệt là người nông dân. Những biện pháp như, phân chia ruộng đất cho nông dân, giảm

tổ, thực hiện các chính sách khuyến nông, hướng dẫn nông dân canh tác... đã được lực lượng cách mạng thực hiện từ rất sớm. Các chính sách tiền bộ của lực lượng cách mạng không chỉ thu hút và tạo được niềm tin cho những vùng nông thôn do họ kiểm soát, mà cả những người dân ở vùng tranh chấp và những người dân dưới quyền kiểm soát của chính quyền Sài Gòn cũng đã rất ủng hộ các chính sách này. Chính vì thế, ảnh hưởng của lực lượng cách mạng không ngừng lan rộng và đi sâu hơn vào đời sống người dân miền Nam Việt Nam. Đến những năm 1974-1975, khi tính toán đến việc mở một cuộc Tổng tấn công để thống nhất đất nước, các nhà lãnh đạo lực lượng cách mạng đã không những tính toán về phương diện quân sự, mà các vấn đề khác như kinh tế, chính trị, xã hội cũng được tính đến. Chính sự chu toàn này, nên ngay sau các thắng lợi quân sự, lực lượng cách mạng đã nhanh chóng và chủ động trong vấn đề tiếp quản cũng như ổn định lại đời sống nhân dân miền Nam Việt Nam.

expect to win on the field of battle during the present fighting season. It comes rather from the box into which Congress has put American diplomacy on this matter". Hồ sơ số 1322, Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

6. H. Gabriel Kolko: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Nxb QĐND, H. 2003, tr. 277, 272

7. Tên gọi của tổ chức này được thay đổi trong những giai đoạn tiếp theo: Mặt trận Quốc gia dân chủ xã hội (1969-1973) và Liên minh Dân chủ Xã hội (1973-1975).

8. Xem Báo *Dân chủ*, tháng 7-1973

9. Các tổ chức như: Khối Công giáo tị nạn miền Bắc Việt Nam, Hội cựu quân nhân VNCH, Việt Nam Quốc dân Đảng, Việt Nam Dân chủ xã hội Đảng, Đảng Tân Đại Việt, Đại Việt Cách mạng Đảng, Phong trào Quốc gia cấp tiến, Việt Nam Nhân xã cách mạng Đảng, Đảng Công nông Việt Nam, Lực lượng Đại đoàn kết

10. Xem Lý Nhân: *Thiếu-Kỵ một thời hãnh tiến, một thời suy vong*, Nxb CAND, H, 2000, tr. 86-87

12. Xem Đặng Phong: *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955-1975*, Nxb KHXH, H. 2004, tr. 189

13. Xem Nguyễn Văn Ngồn: *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb Cấp tiến, 1972, tr. 59

14. Xem Hồ sơ 2437, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, tr. 9

15. Thuật ngữ lực lượng cách mạng Việt Nam được sử dụng trong bài viết này nhằm hướng tới tất cả các phong trào, các tổ chức đấu tranh vì mục tiêu độc lập, thống nhất của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (Đảng Lao động Việt Nam)

16. Năm 1975, toàn bộ Quân lực Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm có 1.351.000 quân, trong đó có 495.000 quân chủ lực, 475.000 quân địa phương, 381.000 quân "phòng vệ dân sự" có vũ trang, gồm 13 sư đoàn chủ lực, 18 liên đoàn biệt động quân. Văn Tiến Dũng: *Đại thắng mùa Xuân*, Nxb QĐND, H, 2005, Chương 4, tr. 48-49

17. Xem Chinhviet.net (Đảng Chi Hùng)

18, 19. Đảng Cộng sản Việt Nam *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 2004, T. 34, tr. 8, 256.

1. Tại thời điểm năm 1975, Đảng Cộng sản Việt Nam tồn tại dưới tên gọi Đảng Lao động Việt Nam

2. Xem Douglas C. Dacy: *Foreign aid, war and economic development South Vietnam 1955-1975*, Cambridge University Press, 1986, p. 245

3. Báo *Đau Dân tộc*, Sài Gòn, ngày 14-8-1973

4. Xem Vũ Dương Ninh: "Quan hệ Mỹ-Thiệu trong giai đoạn cuối của cuộc hoà đàm Paris về Việt Nam", *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, số 195, 3-2008, tr. 7

5. Nguyên gốc của đoạn dịch là: "The greatest single danger to the survival of a non Communist government in South Vietnam does not come from what its enemies can